

PHẦN 1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1. Văn minh Đại Việt tồn tại trong khoảng thời gian nào?

- A. Thế kỷ XI – XV
- B. Thế kỷ XV - đến thế kỷ XVII
- C. Thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX
- D. Thế kỷ X- đến thế kỷ XIX

Câu 2. Văn minh Đại Việt là

- A. những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- B. những sáng tạo vật chất có giá trị trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- C. những sáng tạo tinh thần tiêu biểu trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- D. những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu từ thời kỳ dựng nước đến thế kỷ XIX.

Câu 3. Đầu thế kỷ X là giai đoạn văn minh Đại Việt

- A. có sự giao lưu với văn minh phương Tây.
- B. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.
- C. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.
- D. bước đầu được định hình.

Câu 4. Nội dung nào sau đây **không** đúng về cơ sở hình thành của văn minh Đại Việt?

- A. Kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc
- B. Dựa trên nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Việt
- C. Tiếp thu toàn bộ tinh hoa văn minh Trung Hoa và Ấn Độ
- D. Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh bên ngoài

Câu 5. Văn minh Đại Việt từng bước rơi vào khủng hoảng và biến động trong khoảng thời gian nào?

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| A. Thế kỷ X. | B. Thế kỷ XI – XV. |
| C. Thế kỷ XVI – XVII. | D. Thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX. |

Câu 6. Công trình kiến trúc minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục là

- | | |
|--------------------|-----------------------------|
| A. Kinh thành Huế. | B. Hoàng thành Thăng Long. |
| C. Chùa Một Cột. | D. Văn Miếu – Quốc Tử Giám. |

Câu 7. Nhận xét nào sau đây là đúng về văn minh Đại Việt?

- A. Chỉ tiếp thu văn minh Trung Hoa.
- B. Không tiếp thu văn minh phương Tây.
- C. Tiếp thu văn minh Đông Nam Á và Trung Hoa.
- D. Tiếp thu văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Câu 8. “Tam giáo đồng nguyên” là sự kết hợp hài hòa giữa các tư tưởng, tôn giáo nào sau đây?

- A. Nho giáo – Phật giáo – Công giáo.
- B. Phật giáo – Ấn Độ giáo – Công giáo.
- C. Nho giáo – Phật giáo – Đạo giáo.
- D. Phật giáo – Bà La Môn giáo – Nho giáo.

Câu 9. Thể chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam đạt đến đỉnh cao thời kì nào?

- A. Đinh – Tiền Lê.
- B. Lý.
- C. Trần.
- D. Lê sơ.

Câu 10. Để khuyến khích nghề nông phát triển, các Hoàng đế Việt Nam thường thực hiện nghi lễ nào sau đây?

- A. Lễ cúng cơm mới.
- B. Lễ Tịch điền.
- C. Lễ cầu mưa.
- D. Lễ tắm trâu.

Câu 11. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam không có loại hình nào sau đây?

- A. Múa rối.
- B. Ca trù.
- C. Kịch nói.
- D. Chèo.

Câu 12. Bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt (Hình thư) được ban hành dưới thời

- A. Lý.
- B. Trần.
- C. Lê sơ.
- D. Nguyễn.

Câu 13. Dưới thời Lê sơ, hệ tư tưởng nào giữ địa vị độc tôn ở Đại Việt?

- A. Phật giáo.
- B. Nho giáo.
- C. Đạo giáo.
- D. Thiên chúa giáo.

Câu 14: Ai là người soạn bộ "Binh thư yếu lược"?

- A. Trần Quốc Tuấn.
- B. Lý Thường Kiệt.
- C. Nguyễn Trãi.
- D. Quang Trung.

Câu 15: Bộ quốc sử tiêu biểu thời Lê sơ là tác phẩm nào?

- A. Đại Việt sử ký.
- B. Đại Việt sử ký toàn thư.
- C. Đại Việt thông sử.
- D. Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

Câu 16: Thời Lê sơ, việc thi cử tuyển chọn nhân tài được thực hiện mấy năm một lần?

- A. 1 năm.
- B. 5 năm.
- C. 3 năm.
- D. 7 năm.

Câu 17. Trung tâm buôn bán sầm uất nhất của Đại Việt trong các thế kỉ XI - XV là

- A. Phố Hiến.
- B. Hội An.
- C. Thanh Hà.
- D. Thăng Long.

Câu 18. Luật Hồng Đức là bộ luật được ban hành dưới triều đại nào?

A. Lý.

B. Trần.

C. Lê sơ.

D. Nguyễn.

Câu 19. Phật giáo trở thành quốc giáo ở Việt Nam dưới thời nào?

A. Ngô - Đinh - Tiền Lê.

B. Lý - Trần.

C. Lê sơ - Lê trung hưng.

D. Tây Sơn - Nguyễn.

Câu 20. Nền giáo dục, khoa cử của Đại Việt bắt đầu được triển khai từ triều đại nào?

A. Nhà Lý.

B. Nhà Trần.

C. Nhà Lê sơ.

D. Nhà Nguyễn.

Câu 21: Văn học Đại Việt trong các thế kỉ X - XV không bao gồm thể loại nào sau đây?

A. Văn học dân gian.

B. Văn học chữ Nôm.

C. Văn học chữ Phạn.

D. Văn học chữ Hán.

Câu 22: Nghệ thuật sân khấu dân tộc từ thế kỉ X đến XV phát triển với nhiều hình thức gồm

A. chèo, tuồng, múa rối.

B. chèo, múa rối, điệu khúc.

C. điệu khúc, sân khấu, âm nhạc.

D. chèo, tuồng, tháp chùa.

Câu 23. Từ thế kỉ XVII, chữ viết nào được du nhập vào Việt Nam thông qua quá trình truyền bá Thiên Chúa Giáo?

A. chữ Nôm.

B. chữ Quốc ngữ.

C. chữ Hán.

D. chữ Phạn.

Câu 24. Dân tộc nào chiếm đa số ở Việt Nam?

A. Dân tộc Mường.

B. Dân tộc Lô Lô.

C. Dân tộc Kinh.

D. Dân tộc Tày.

Câu 25. Các dân tộc ở Việt Nam được xếp vào mấy nhóm ngữ hệ?

A. 5 nhóm ngữ hệ.

B. 6 nhóm ngữ hệ.

C. 7 nhóm ngữ hệ.

D. 8 nhóm ngữ hệ.

Câu 26. Địa bàn cư trú của người Kinh chủ yếu ở đâu?

A. Đồng bằng, trung du, duyên hải.

B. Vùng trung du, cao nguyên.

C. Vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

D. Vùng đồng bằng và cao nguyên.

Câu 27. Hoạt động kinh tế chính của người Kinh và một số dân tộc thiểu số là gì?

A. Thương nghiệp.

B. Thủ công nghiệp.

C. Nông nghiệp trồng lúa nước.

D. Dịch vụ và thủ công.

Câu 28. Các dân tộc Kinh, Mường, Thổ, Chứt thuộc nhóm ngôn ngữ nào dưới đây?

A. Việt - Mường.

B. Môn - Khmer.

C. Hmông, Dao.

D. Tày - Thái.

Câu 29. Trước đây, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức

A. xen canh.

B. luân canh.

C. du canh.

D. định canh.

Câu 30. Loại hình nhà ở phổ biến của người Việt cổ là

A. nhà tranh vách đất.

B. nhà mái bằng xây từ gạch.

C. nhà sàn làm từ gỗ, tre, nứa.

D. nhà trệt xây từ gạch.

Câu 31. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng đời sống vật chất của cư dân Việt cổ?

A. Nguồn lương thực chủ yếu là gạo nếp, gạo tẻ.

B. Lây thương mại đường biển làm nguồn sống chính.

C. Nhà ở phổ biến là kiểu nhà sàn từ gỗ, tre, nứa,...

D. Phương tiện đi lại chủ yếu trên sông là thuyền, bè.

Câu 32. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng các tín ngưỡng của người Việt cổ?

A. Thờ Thiên Chúa.

B. Thờ các vị thần tự nhiên.

C. Thờ cúng tổ tiên.

D. Thờ các vị thủ lĩnh.

Câu 33. Ý nào phản ánh điểm chung trong hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

A. đều có tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.

B. đều có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

C. đều có tín ngưỡng thờ Mẫu.

D. đều có tín ngưỡng thờ Thành hoàng.

Câu 34. Khởi đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam bắt đầu được hình thành từ bao giờ?

A. Từ thời kì đầu dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.

B. Trong cuộc đấu tranh hàng nghìn năm chống phong kiến phương Bắc.

C. Trong kỷ nguyên phong kiến độc lập, từ thời Đinh đến thời Nguyễn.

D. Trong phong trào đấu tranh chống thực dân, đế quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 35. Khai thác tư liệu sau đây em có suy luận gì về chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỉ XII? **Tư Liệu:** “Giáp Tý [1144], gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh [một thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên], phong Tự Minh làm Phò mã lang, ... Tháng 5, cho Mậu Du Đô làm Thái sư, xa lĩnh việc các khê động dọc biên giới về đường bộ”. (theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, Đại Việt sử kí toàn thư, Tập 1, Sđd, tr.315)

A. Triều đình gả công chúa cho thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên.

B. Triều đình nhà Lý phong tước, giao quyền quản lí miền biên giới cho các thủ lĩnh địa phương.

C. Triều đình nhà Lý thực hiện nhiều biện pháp để củng cố khối đại đoàn kết với các tộc người thiểu số miền biên giới.

D. Triều đình nhà Lý quan tâm chăm lo đến các dân tộc thiểu số miền biên giới.

Câu 36. Ngày nay, khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam được tập hợp thông qua tổ chức nào?

A. Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Quốc hội do nhân dân bầu ra.

C. Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh.

D. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Câu 37. Một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định đến sự thành công của công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm trong lịch sử dân tộc?

- A. Truyền thống yêu nước.
- B. Truyền thống đoàn kết.
- C. Đường lối lãnh đạo đấu tranh đúng đắn.
- D. Lực lượng tham gia đông đảo.

Câu 38. Khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò như thế nào đối với công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam?

- A. Không đóng góp nhiều cho sự nghiệp chống ngoại xâm.
- B. Là nhân tố quan trọng, quyết định đến sự thắng lợi.
- C. Là nhân tố thứ yếu, góp phần dẫn đến sự thành công.
- D. Nhân tố duy nhất quyết định đến sự thành công.

Câu 39. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

- A. Là cơ sở để huy động sức mạnh của toàn dân tộc.
- B. Là nền tảng để liên minh với các dân tộc láng giềng.
- C. Là cơ sở để xóa bỏ mọi mâu thuẫn trong xã hội.
- D. Là cơ sở để giao lưu và tiếp thu văn hóa bên ngoài.

Câu 40. Một trong những nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay là

- A. sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. tác động của xu thế toàn cầu hóa.
- C. sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. tác động của cục diện đa cực, nhiều trung tâm.

PHẦN II. Trắc nghiệm đúng - sai

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Nhâm Ngọ, năm thứ tư [1042]... Ban “Hình thư”. Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách “Hình thư” của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.263)

- a. Bộ luật Hình thư ra đời nhằm giải quyết những bất cập, hạn chế trong việc xét xử, kiện tụng trước đó.

- b. Bộ luật Hình thư được ban hành vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Trần.
- c. Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta và còn được lưu giữ nguyên vẹn đến ngày nay.
- d. Bộ luật Hình thư được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được rõ ràng và thuận lợi hơn.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Về chữ viết, trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Hoa, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của dân tộc. Bên cạnh chữ Hán là văn tự chính thống dùng trong thi cử, một số triều đại đã có những chính sách khuyến khích và đề cao chữ Nôm (nhà Hồ, nhà Tây Sơn). Đến thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ được hình thành từ việc sử dụng, cải biến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt và từng bước phát triển, trở thành chữ viết chính thức của người Việt”.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr:76)

- a. Chữ Nôm xuất hiện trước chữ Hán, là chữ viết do người Việt sáng tạo ra.
- b. Chữ viết chính thức của người Việt hiện nay đã được ra đời từ thế kỷ XVII.
- c. Một số triều đại phong kiến Việt Nam đề cao tinh thần dân tộc thông qua việc khuyến khích sử dụng chữ Nôm.
- d. Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ được sáng tạo ra đều trên cơ sở tiếp thu thành tựu về chữ viết của các nền văn minh bên ngoài.

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau đây

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 về Công tác dân tộc: “Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử vanban.chinhphu.vn)

- a. Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP thì thành phần dân tộc của nước ta được chia thành hai nhóm là dân tộc đa số và dân tộc thiểu số.
- b. Việc phân chia dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số ở nước ta căn cứ vào tỉ lệ số dân của dân tộc đó so với tổng dân số của cả nước và căn cứ vào trình độ phát triển của từng dân tộc.
- c. Theo quy định của Chính phủ thì dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm hơn một nửa tổng dân số của cả nước.
- d. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người. Trong đó, dân tộc Tày có khoảng 1.845.492 người. Như vậy, dân tộc Tày thuộc nhóm dân tộc thiểu số.

Câu 4: Đọc đoạn tư liệu sau đây

Người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm. Bên cạnh đó, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản,... cũng là những hoạt động kinh tế phổ biến.

Các dân tộc thiểu số phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên. Trước đây, các dân tộc thiểu số chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức du canh. Hiện nay, họ đã chuyển sang hình thức canh tác định canh, trồng nhiều loại cây lương thực và cây ăn quả.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.82)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh về hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- b. Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là trồng trọt và chăn nuôi, nhưng có sự khác nhau về hình thức giữa các dân tộc.
- c. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước chỉ được thực hiện bởi người Kinh sống ở khu vực đồng bằng, trung du và duyên hải.
- d. Hiện nay, hình thức canh tác nông nghiệp của các dân tộc thiểu số ở miền núi, trung du, cao nguyên đã có sự thay đổi theo hướng tích cực.

Câu 5. Đọc đoạn tư liệu sau đây

Đầu năm 1285, Hội nghị Diên Hồng được tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu họp đại diện các bộ lão trong cả nước về điện Diên Hồng để hỏi ý kiến khi quân Mông-Nguyên sang xâm lược Đại Việt lần thứ hai, nên đánh hay nên hòa. Các bộ lão đều đồng thanh hô “Đánh”, thể hiện ý chí của toàn dân quyết thắng quân xâm lược. Ngày nay, “Diên Hồng” là tên được đặt cho phòng họp chính trong Tòa nhà Quốc hội, nơi thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước thông qua các kì họp thường niên.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.92)

- a. Hội nghị Diên Hồng được vua Trần tổ chức vào thế kỉ XII nhằm đối phó với quân Mông-Nguyên sang xâm lược lần hai.
- b. Hội nghị Diên Hồng phản ánh tinh thần đoàn kết giữa triều đình với nhân dân và khối đoàn kết của toàn dân tộc.
- c. Thượng hoàng Trần Thánh Tông tổ chức hội nghị Diên Hồng vì thấy được vai trò quyết định của các bộ lão trong cuộc kháng chiến chống xâm lược.
- d. Việc đặt tên “Diên Hồng” cho phòng họp chính trong tòa nhà Quốc hội là một hình thức khắc sâu ý nghĩa của đại đoàn kết dân tộc trong mọi hoàn cảnh.

Câu 6. Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.170).

- a. Nguyên tắc về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước được nhắc đến trong văn kiện trên là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.
- b. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc là huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển một cách toàn diện những vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

c. Trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước thì việc phát triển kinh tế sao cho phù hợp với đặc điểm của từng vùng là điều khó khả thi và không được đề cập đến ở văn kiện.

d. Trong chính sách phát triển dân tộc, Đảng và Nhà nước đề cao tính tích cực, chủ động, tự quyết và tự trị của đồng bào các dân tộc thiểu số.

PHẦN III. Câu hỏi tự luận

Câu 1: Trình bày thành tựu giáo dục của nền văn minh Đại Việt. Từ những thành tựu đó anh/chị hãy nhận xét mặt tích cực và rút ra bài học cho giáo dục Việt Nam hiện nay.

Câu 2: Trình bày những thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật của nền văn minh Đại Việt. Em hãy phân tích những giá trị của các thành tựu nghệ thuật này trong đời sống hiện đại.

Câu 3: Trình bày những nét đặc sắc trong đời sống tinh thần của các dân tộc Việt Nam. Theo em, thế hệ trẻ cần làm gì để giữ gìn và phát huy các giá trị đặc sắc này.

Câu 4: Trình bày vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. Từ đó, liên hệ trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc hiện nay.